

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT DƯƠNG HÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT DƯƠNG HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUONG HA PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUONGHA PRO ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107473665

**3. Ngày thành lập:** 14/06/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 793, đường Nguyễn Khoái, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.6253.8433

Fax:

Email: [tienvt49@gmail.com](mailto:tienvt49@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng            | 2593     |
| 2.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                             | 2610     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển         | 2651     |
| 4.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                              | 2750     |
| 5.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                 | 2821     |
| 6.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                          | 2822     |
| 7.  | Sản xuất máy luyện kim                                                 | 2823     |
| 8.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                  | 2824     |
| 9.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023     |
| 10. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                  | 2392     |
| 11. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                     | 2394     |
| 12. | Sản xuất sắt, thép, gang                                               | 2410     |
| 13. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                         | 2511     |
| 14. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                       | 2591     |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                           | 2592     |
| 16. | Khai thác gỗ                                                           | 0221     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                           | 0240     |
| 18. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                  | 1075     |
| 19. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                | 1104     |
| 20. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                | 1622     |
| 21. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                         | 1701     |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                            | 5210     |

|     |                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                      | 5221        |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                          | 5224        |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                 | 5510        |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;                                                     | 4663        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                          | 5610        |
| 29. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                             | 5621        |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 31. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                | 3312        |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                    | 3314        |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                   | 3320        |
| 34. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                         | 3600        |
| 35. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                             | 3700        |
| 36. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                            | 3811        |
| 37. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                  | 3812        |
| 38. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                  | 3821        |
| 39. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                        | 3822        |
| 40. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                          | 3830        |
| 41. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                     | 4100(Chính) |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                 | 4210        |
| 43. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                              | 4220        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                | 4290        |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                           | 4322        |
| 49. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng. | 4329        |
| 50. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 51. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                    | 4620        |
| 52. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 53. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                       | 4651        |
| 54. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                        | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 4931 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                             | 4932 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                       | 8299 |
| 60. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                   | 9321 |
| 61. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                  | 7010 |
| 62. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 63. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 64. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                         | 7490 |
| 65. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 66. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);                                     | 7730 |
| 67. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 68. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 69. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                    | 7920 |

**6. Vốn điều lệ:** 57.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG VIỆT TIẾN | Số 18, tổ 2, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 2.700.000  | 27.000.000.000        | 47,368    | 038049000035                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 2.700.000  | 27.000.000.000        | 47,368    |                                                                                             |         |
| 2   | DƯƠNG VĂN THANH | Phố Nhông, Xã Thái Hòa, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 2.000.000  | 20.000.000.000        | 35,088    | 111281260                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 2.000.000  | 20.000.000.000        | 35,088    |                                                                                             |         |
| 3   | DƯƠNG VĂN THÀNH | Thôn Cầu Giữa, Xã Yên Phụ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 17,544    | 125232554                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 17,544    |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG VIỆT TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1949

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038049000035

Ngày cấp: 20/06/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 18, tổ 2, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 18, tổ 2, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội